

Số: 18..../QĐ-THPTCC

Củ Chi, ngày 16 tháng 02 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán, quyết toán ngân sách và nguồn khác từ
01/10/2021 đến 31/12/2021 của trường THPT Củ Chi

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT CỬ CHI

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố công khai số liệu dự toán và quyết toán ngân sách và nguồn khác từ 01 tháng 10 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 của trường THPT Củ Chi theo các biểu mẫu đính kèm.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Tổ trưởng văn phòng, bộ phận kế toán, hội đồng sư phạm nhà trường và các bộ phận khác có liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng KHTC Sở GDĐT
- Lưu VT, KT

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
CỦ CHI

Trần Hoàng Tịnh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: TRƯỜNG THPT CỬ CHÌ

Chương: 422

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGUỒN KHÁC NĂM 2021

Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021

(Kèm theo Quyết định số 18.../QĐ-THPTCC ngày 16/02/2022 của Trường THPT Cù Chi)

Đơn vị sử dụng ngân sách

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	Ghi chú
	DỰ TOÁN THU		
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	100.280.000	
1	Số thu phí, lệ phí		
2	Số thu hoạt động sản xuất kinh doanh - dịch vụ	100.280.000	
2.1	Học phí	-	
2.2	Tổ chức dạy và học 2 buổi/ngày	-	
2.3	Căn tin + kios	93.280.000	
2.4	Giữ xe	-	
2.5	Hồ bơi	-	
2.6	Điện năng lượng mặt trời	7.000.000	
2.7	Thu lãi ngân hàng (nếu có)		
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách	10.178.000	
3.1	Phí -lệ phí	-	
3.2	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		
3.2.1	Tổ chức dạy và học 2 buổi/ngày	-	
3.2.2	Căn tin + kios	9.828.000	
3.2.3	Giữ xe	-	
3.2.4	Hồ bơi	-	
3.2.5	Điện năng lượng mặt trời	350.000	
3.2.6	Thu lãi ngân hàng (nếu có)	-	
4	Thu viện trợ, tài trợ		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	90.102.000	
1	Phí -lệ phí		
2	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	90.102.000	
2.1	Học phí	-	
2.2	Tổ chức dạy và học 2 buổi/ngày	-	
2.3	Căn tin + kios	83.452.000	
2.4	Giữ xe	-	
2.5	Hồ bơi	-	
2.6	Điện năng lượng mặt trời	6.650.000	
2.7	Thu lãi ngân hàng (nếu có)	-	
4	Hoạt động sự nghiệp khác		
III	Dự toán chi ngân sách nhà nước	-	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo,	-	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	
1.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (Thường xuyên)	-	
1.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	
1.4	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (Không thường xuyên)	-	

Ngày 16 tháng 02 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



CỦ CHÌ

Trần Floang Tịnh

Đơn vị: TRƯỜNG THPT CỬ CHI

Chương: 422

THÔNG BÁO

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC

Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021

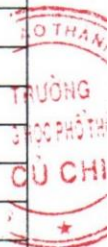
(Kèm theo Quyết định số ...18...../QĐ-THPTCC ngày 16/02/2021 của Trường THPT Cử Chi)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu QT được duyệt
I	Quyết toán thu		
A	Tổng số thu	- 40.228.297	
1	Số thu phí, lệ phí		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	- 40.228.297	
	Học phí	24.950.000	
	Tổ chức dạy và học 2 buổi/ngày	- 156.894.250	
	Căn tin + kios	30.000.000	
	Giữ xe	24.075.000	
	Hồ bơi	29.000.000	
	Điện năng lượng mặt trời	8.356.656	
	Thu lãi ngân hàng	284.297	
3	Thu sự nghiệp khác	-	
B	Chi từ nguồn thu được để lại	383.601.044	-
1.1	Chi học phí công lập	140.943.048	-
	Trả lương cho nhân viên phục vụ, bảo vệ, thiết bị	96.999.552	
	Công tác giám thị		
	Mua đồ dùng vệ sinh, văn phòng phẩm, thanh toán công cộng	4.430.488	
	Mua đồng phục bảo vệ, TĐTT, GDQP	18.000.000	
	Tiền xe đưa giáo viên đi công tác, đi hội thao văn thể mỹ, công tác phí	2.320.000	
	In sổ điểm, giấy khen, phiếu điểm		
	Tổ chức chuyên đề chuyên môn, văn thể mỹ	330.000	
	Thuê máy photocopy, sửa chữa máy chiếu, bảo trì máy vi tính		
	Ban thanh tra nhân dân	8.849.008	
	Mua bảo hiểm cháy nổ năm 2021		
	Huấn luyện câu lạc bộ TĐTT		
	Chi phụ trách QL Website, công tác tổ chức	4.650.000	
	Đồ dùng dạy học		
	Khám sức khỏe học sinh		
	Phụ cấp sân bãi năm học 2020 - 2021, PCTN hướng dẫn tập sự	5.364.000	
1.2	Chi tổ chức dạy và học 2 buổi/ngày	167.620.414	-
	Giảng dạy		
	Công tác giám thị		
	GVCN, TTCM, TLTN, CTCĐ, BTCĐGV	3.631.500	
	Quản lý, bộ phận gián tiếp	87.565.000	
	Chi hoạt động chuyên môn, văn thể mỹ, sách tham khảo	15.344.503	
	Chi hoạt động: tiền điện, internet, dịch vụ công cộng khác	4.871.923	
	Mua sắm công cụ dụng cụ, văn phòng phẩm, đồ dùng vệ sinh	7.908.589	
	Sửa chữa nhỏ, bảo trì hệ thống điện nước, máy móc thiết bị, cây xanh	11.550.000	
	Thanh toán lương cho nhân viên hợp đồng	36.748.899	
1.3	Hoạt động cho thuê mặt bằng	74.767.500	-

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu QT được duyệt
	Trích nguồn CCTL	29.907.000	
	Trích quỹ phát triển sự nghiệp	44.860.500	
1.4	Thu lãi tiền gửi ngân hàng	270.082	
	Thanh toán các phí chuyển tiền và quản lý TK		
	Trích nguồn CCTL	108.033	
	Trích quỹ phát triển sự nghiệp	162.049	
C	Số thu nộp NSNN	9.233.163	
	Hoạt động cho thuê mặt bằng (thuế GTGT, TNDN, môn bài)	8.307.500	
	Tổ chức dạy và học 2 buổi/ngày (thuế TNDN)	493.615	
	Điện năng lượng mặt trời (thuế GTGT, TNDN)	417.833	
	Thu lãi ngân hàng (thuế TNDN)	14.215	
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước		
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	9.331.551.254	-
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.350.667.073	
MLNS	Nội dung kinh tế		
6001	Lương theo ngạch, bậc	1.431.491.708	
6003	Lương hợp đồng theo chế độ	9.365.400	
6101	Phụ cấp chức vụ	18.029.002	
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	1.929.064	
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	726.000	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	432.357.757	
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	907.500	
6114	Phụ cấp trực		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	30.972.612	
6201	Thưởng thường xuyên	65.113.000	
6299	Chi khác		
6301	Bảo hiểm xã hội	258.848.494	
6302	Bảo hiểm y tế	44.374.028	
6303	Kinh phí công đoàn	29.797.176	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	14.564.069	
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	1.783.395.222	
6449	Chi khác		
6501	Tiền điện	4.628.686	
6502	Tiền nước		
6504	Tiền vệ sinh, môi trường		
6551	Văn phòng phẩm		
6599	Vật tư văn phòng khác	24.159.000	
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	161.997	
6603	Cước phí bưu chính	536.550	
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	5.915.250	
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	3.332.500	
6618	Khoán điện thoại	6.300.000	
6702	Phụ cấp công tác phí		
6704	Khoán công tác phí	7.000.000	
6751	Thuê phương tiện vận chuyển	800.000	
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	3.400.000	
6921	Đường điện, cấp thoát nước	11.708.000	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư		
7049	Chi khác		



Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu QT được duyệt
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1.834.800	
7799	Chi các khoản khác	1.550.000	
7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	26.820.000	
7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	897.525.700	
7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	87.421.334	
7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	145.702.224	
1.2	Chi cải cách tiền lương (Thường xuyên)	47.238.303	
MLNS	Nội dung kinh tế		
6001	Lương theo ngạch, bậc	18.205.358	
6003	Lương hợp đồng theo chế độ	75.852	
6101	Phụ cấp chức vụ	209.160	
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	2.117.489	
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	644.283	
6301	Bảo hiểm xã hội	21.028.066	
6302	Bảo hiểm y tế	3.604.811	
6303	Kinh phí công đoàn		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.353.284	
1.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	573.993.588	
MLNS	Nội dung kinh tế		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	173.783.820	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	293.100.430	
6301	Bảo hiểm xã hội	51.292.576	
6302	Bảo hiểm y tế	8.793.008	
6303	Kinh phí công đoàn	5.862.003	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2.931.001	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	1.500.000	
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	36.730.750	
1.3	Chi cải cách tiền lương (Không Thường xuyên)	3.359.652.290	
MLNS	Nội dung kinh tế		
6001	Lương theo ngạch, bậc	312.891.239	
6003	Lương hợp đồng theo chế độ	2.091.348	
6101	Phụ cấp chức vụ	3.962.840	
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	168.000	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	97.932.240	
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	210.000	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	6.522.933	
6301	Bảo hiểm xã hội	40.305.056	
6302	Bảo hiểm y tế	7.738.010	
6303	Kinh phí công đoàn	6.895.214	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2.310.988	
6449	Chi khác	2.878.624.422	

Ngày 16 tháng 02 năm 2022
THIẾT TRƯỞNG
 TRƯỞNG HỌC PHỔ THÔNG
 CỤ CHI
 Trần Hoàng Tịnh